

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ JAVICO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ JAVICO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JAVICO SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: JAVICO ST CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108321859

**3. Ngày thành lập:** 13/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số BT3 - 21, Khu nhà ở cho CBCS Cục B42, B57 - Tổng Cục V – Bộ công an, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                      | 7320     |
| 2.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                             | 8520     |
| 3.  | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                                                    | 8532     |
| 4.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                 | 8551     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                            | 2640     |
| 6.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                       | 5630     |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thi công xây dựng công trình<br>Thiết kế xây dựng công trình<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình | 7110     |
| 8.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế nội thất công trình                                                                                                      | 7410     |
| 9.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                        | 7710     |
| 10. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                       | 1622     |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                  | 2592     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                    | 2599     |
| 13. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                         | 4100     |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                     | 4210     |
| 15. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                  | 4220     |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                           | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 19. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8510 |
| 20. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531 |
| 21. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8552 |
| 22. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn du học, tư vấn giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560 |
| 24. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9610 |
| 25. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9631 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 28. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4772 |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 31. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 32. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 33. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2591 |
| 34. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2593 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                   | 4632        |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649        |
| 41. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                    | 7810        |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                   | 7911        |
| 43. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                            | 7912        |
| 44. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                            | 8121        |
| 45. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                           | 8129        |
| 46. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                            | 8130        |
| 47. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                        | 8230        |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                              | 8299(Chính) |
| 49. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                       | 7820        |
| 50. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                               | 7830        |
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                     | 7920        |
| 52. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                         | 2410        |
| 53. | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý<br>(trừ vàng)                                                                                                                                              | 2420        |
| 54. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                    | 2431        |
| 55. | Đúc kim loại màu<br>(trừ vàng)                                                                                                                                                                   | 2432        |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                          | 3320        |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                       | 4290        |
| 58. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                           | 4311        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC TUẤN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 29/07/1981 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 015081000049

Ngày cấp: 13/04/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: B32 TT18 Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số BT3 - 21, Khu nhà ở cho CBCS Cục B42, B57 - Tổng Cục V – Bộ công an, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/07/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 015081000049

Ngày cấp: 13/04/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: B32 TT18 Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số BT3 - 21, Khu nhà ở cho CBCS Cục B42, B57 - Tổng Cục V – Bộ công an, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội